

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	518,102,246,945	405,512,653,059	1,109,595,271,213	897,886,626,954
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	246,632,549	505,431,352	722,152,271
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	518,102,246,945	405,266,020,510	1,109,089,839,861	897,164,474,683
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	445,788,969,766	356,696,594,717	939,543,536,378	770,502,190,889
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72,313,277,179	48,569,425,793	169,546,303,483	126,662,283,794
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,823,431,788	2,905,555,727	9,620,884,317	12,408,186,523
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,132,966,440	3,107,845,871	8,405,791,271	11,779,903,440
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,662,294,881	1,986,886,765	4,417,089,852	5,366,660,715
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	6,771,078,497	6,062,822,930	17,058,593,240	13,214,711,699
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	33,369,457,708	23,878,034,170	86,807,411,726	63,669,871,711
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,863,206,322	18,426,278,549	66,895,391,563	50,405,983,467
11	Thu nhập khác	31	VI.7	312,546,143	479,166,877	404,450,671	1,728,104,180
12	Chi phí khác	32	VI.8	11,213,107	-	11,213,107	-
13	Lợi nhuận khác	40		301,333,036	479,166,877	393,237,564	1,728,104,180
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,164,539,358	18,905,445,426	67,288,629,127	52,134,087,647
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	7,110,981,578	4,186,892,413	14,980,093,803	10,566,263,179
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	3,235,963	(8,835,479)	9,707,889	(38,280,732)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		26,050,321,817	14,727,388,492	52,298,827,435	41,606,105,200
18.1	Lợi tức cổ đông thiểu số/LN chia cho hợp tác KD	61		(212,710,234)	(1,500,679,149)	(3,279,374,533)	(4,509,313,316)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ LN còn lại	62		26,263,032,051	16,228,067,641	55,578,201,968	46,115,418,516

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014  
Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5	4
<b>A</b>	<b>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>446,032,106,128</b>	<b>473,641,577,297</b>
<b>I</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>		<b>74,357,195,372</b>	<b>52,374,491,958</b>
1	Tiền	111	V.1	73,357,195,372	52,374,491,958
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>170,050,843,032</b>	<b>165,030,757,499</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	155,883,409,068	143,372,114,856
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	9,155,935,497	18,610,312,225
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	5,011,498,467	3,048,330,418
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>181,483,299,664</b>	<b>240,776,845,919</b>
1	Hàng tồn kho	141		181,483,299,664	240,776,845,919
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.6	<b>20,140,768,060</b>	<b>15,459,481,921</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513,701,962	38,400,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,237,350,154	13,887,086,422
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		389,715,944	1,533,995,499
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>214,345,894,266</b>	<b>184,135,660,110</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,728,361</b>	<b>25,728,361</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159,386,288,884</b>	<b>135,971,161,424</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	126,956,263,614	122,011,200,583
	- Nguyên giá	222		235,805,285,081	219,192,189,652
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,849,021,467)	(97,180,989,069)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	99,062,125	125,654,546
	- Nguyên giá	228		173,320,965	173,320,965
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74,258,840)	(47,666,419)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	32,330,963,145	13,834,306,295
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,814,505,000</b>	<b>17,814,505,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37,119,372,021</b>	<b>30,324,265,325</b>

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	36,792,066,105	29,983,884,520
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25,336,916	35,044,805
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	301,969,000	305,336,000
<b>Tổng tài sản</b>		<b>270</b>		<b>660,378,000,394</b>	<b>657,777,237,407</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>397,674,267,720</b>	<b>421,982,763,463</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>395,111,677,520</b>	<b>421,982,763,463</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	194,059,525,528	214,002,154,665
2	Phải trả người bán	312	V.15	61,238,714,062	91,909,608,062
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	9,144,054,586	5,960,310,374
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	9,508,830,149	11,863,119,135
5	Phải trả người lao động	315	V.18	99,576,505,951	83,106,997,102
6	Chi phí phải trả	316	V.19	3,488,959,192	4,868,667,823
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1,550,376,175	700,867,358
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	16,544,711,877	9,571,038,944
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,562,590,200</b>	<b>-</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	2,562,590,200	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>242,750,120,946</b>	<b>212,561,487,683</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>242,750,120,946</b>	<b>212,561,487,683</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116,903,300,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,126,322,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		24,715,255	(8,058,000)
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		49,070,226,933	41,286,294,154
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		10,632,431,000	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57,856,264,074	47,775,186,845
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	V.24	<b>19,953,611,728</b>	<b>23,232,986,261</b>
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>440</b>		<b>660,378,000,394</b>	<b>657,777,237,407</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		923,705,118	826,637,808
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		7,491,821,000	9,901,754,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		3,314,620.16	2,151,140.25
	- Euro (EUR)		3,418.26	3,426.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Ân

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1- Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>67,288,629,127</b>	<b>52,134,087,647</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	12,360,427,407	11,063,784,230
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			19,005,471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(678,937,164)	(777,961,409)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	4,417,089,852	5,366,660,715
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>83,387,209,222</b>	<b>67,805,576,654</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,279,464,980)	(55,048,075,975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59,293,546,255	(51,050,024,515)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11,524,308,698)	95,781,772,100
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,283,483,547)	(14,795,848,856)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(4,417,089,852)	(5,366,660,715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(17,273,406,052)	(3,100,294,365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		828,247,500	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,866,687,027)	(10,013,675,765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>73,864,562,821</b>	<b>24,212,768,563</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.1	(24,598,775,634)	(41,001,103,039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7		144,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	678,937,164	633,870,500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(23,919,838,470)</b>	<b>(40,223,141,630)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			21,061,270,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	570,014,638,166	556,161,102,089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(587,394,677,103)	(519,203,968,302)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,581,982,000)	(24,684,899,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(27,962,020,937)</b>	<b>33,333,504,287</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>21,982,703,414</b>	<b>17,323,131,220</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>52,374,491,958</b>	<b>30,672,923,993</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(17,855,105)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>74,357,195,372</b>	<b>47,978,200,108</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** *Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 4,283

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:**

1. Chế độ kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:  
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:  
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:  
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:  
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.
8. Thông tin khác:  
Công ty CP SX-TM May Sài Gòn thuyết minh về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý 3/2014 tăng trưởng hơn 10% so với Quý 3/2013 như sau:
  - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng 112.836.226.435 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 27.84%.
  - Tuy nhiên, tổng chi phí sản xuất kinh doanh của Quý 3/2014 chỉ tăng 25.68% tương ứng tăng 99.292.054.154 đồng chủ yếu là do giá vốn hàng bán chỉ tăng 24.98%, thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu là 2.86%, do đó làm cho lợi nhuận công ty tăng còn các yếu tố khác thay đổi không đáng kể.
  - Từ các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 3/2014 tăng 10.034.964.410 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 61.84% so với Quý 3/2013

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	74,357,195,372	52,374,491,958
<b>Cộng:</b>	<b>74,357,195,372</b>	<b>52,374,491,958</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Khách hàng trong nước	27,821,748,329	56,658,638,494
- Khách hàng nước ngoài	128,061,660,739	86,713,476,362
<b>Cộng:</b>	<b>155,883,409,068</b>	<b>143,372,114,856</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà cung cấp trong nước	6,241,350,437	17,031,308,080
- Nhà cung cấp nước ngoài	2,914,585,060	1,579,004,145
<b>Cộng:</b>	<b>9,155,935,497</b>	<b>18,610,312,225</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Gold Mark	2,200,000	
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	4,391,341,446	2,851,403,830
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	51,886,893	
Phải thu khác	566,070,128	196,926,588
<b>Cộng:</b>	<b>5,011,498,467</b>	<b>3,048,330,418</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	109,455,838,402	155,888,373,444
- Công cụ, dụng cụ	1,318,512,976	2,535,702,153
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,085,682,728	1,258,802,756
- Thành phẩm	66,897,238,758	80,308,211,152
- Hàng hóa	2,726,026,800	785,756,414
<b>Cộng:</b>	<b>181,483,299,664</b>	<b>240,776,845,919</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	350,095,437	325,681,908
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	38,400,000
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	13,887,086,422
- Tài sản thiếu chờ xử lý	39,620,507	39,620,507
- Trả trước tiền thuê nhà	-	340,445,584
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	828,247,500
<b>Cộng:</b>	<b>389,715,944</b>	<b>15,459,481,921</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu năm	115,843,375,368	86,124,711,506	8,600,479,715	8,623,623,063	219,192,189,652
- Mua trong năm	2,474,928,518	14,068,383,016	134,000,000	600,826,544	17,278,138,078
- Kết chuyển từ XD cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	859,570	859,570
- Giảm do thanh lý	-	572,743,188	-	93,159,031	665,902,219
- Số dư cuối năm	<b>118,318,303,886</b>	<b>99,620,351,334</b>	<b>8,734,479,715</b>	<b>9,132,150,146</b>	<b>235,805,285,081</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
- Số dư đầu năm	36,726,498,886	51,355,358,819	4,662,971,355	4,436,160,009	97,180,989,069
- Khấu hao trong năm	2,374,417,364	8,028,254,416	744,930,128	1,186,233,078	12,333,834,986
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	99,631	99,631
- Giảm do thanh lý	-	572,743,188	-	93,159,031	665,902,219
- Số dư cuối năm	<b>39,100,916,250</b>	<b>58,810,870,047</b>	<b>5,407,901,483</b>	<b>5,529,333,687</b>	<b>108,849,021,467</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Số đầu năm	79,116,876,482	34,769,352,687	3,937,508,360	4,187,463,054	122,011,200,583
- Số cuối năm	79,217,387,636	40,809,481,287	3,326,578,232	3,602,816,459	126,956,263,614
<i>Trong đó:</i>					
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	119,200,000	-	54,120,965	173,320,965
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	119,200,000	-	54,120,965	173,320,965
<b>Giá trị hao mòn</b>	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	24,833,333	-	22,833,086	47,666,419
- Khấu hao trong năm	-	22,349,997	-	4,242,424	26,592,421
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	47,183,330	-	27,075,510	74,258,840
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-
- Số đầu năm	-	94,366,667	-	31,287,879	125,654,546
- Số cuối năm	-	72,016,670	-	27,045,455	99,062,125

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	22,310,963,145	3,814,306,295
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GD2	20,467,580,145	460,776,661
- Chi phí nâng cấp nhà xe VP	-	168,074,608
- Chi phí nâng cấp nhà xe AP	-	1,342,072,026
<b>Cộng:</b>	32,330,963,145	13,834,306,295
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>10. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	4,341,000,000	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>	1,155,235	17,289,920,000	1,155,235	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>	-	3,816,415,000	-	3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	-	802,640,000	-	802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	-	3,013,775,000	-	3,013,775,000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ		9,133,207,108		18,946,213,257
Tiền thuê quyền sử dụng đất		16,320,741,625		9,776,675,114
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định		8,663,639,977		-
Chi phí khác		2,674,477,395		1,260,996,149
<b>Cộng:</b>	-	36,792,066,105	-	29,983,884,520
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>* Tài sản dài hạn khác</b>				
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000
+ Ký quỹ taxi		-		5,000,000
+ Đặt cọc thuê nhà, văn phòng		300,969,000		299,336,000
<b>Cộng:</b>	-	301,969,000	-	305,336,000

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn:	9,148,371.00	194,059,525,528	10,151,904.87	214,002,154,665
- Vay ngắn hạn USD	9,148,371.00	194,059,525,528	10,151,904.87	214,002,154,665
+ NH ANZ	544,967.13	11,542,810,441	1,480,980.43	31,219,067,465
+ NH FRIST BANK	525,613.37	11,135,747,311	514,936.73	10,854,866,270
+ NH HSBC CN TPHCM	2,987,064.05	63,330,694,973	2,739,147.19	53,714,433,473
+ NHNTHCM	5,090,726.45	108,050,272,803	5,416,840.52	118,213,787,457

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	31,642,927,678	47,163,009,015
- Nhà cung cấp nước ngoài	29,595,786,384	44,746,599,047
<b>Cộng:</b>	<b>61,238,714,062</b>	<b>91,909,608,062</b>

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	1,996,674,419	92,378,493
- Khách hàng nước ngoài	7,147,380,167	5,867,931,881
<b>Cộng:</b>	<b>9,144,054,586</b>	<b>5,960,310,374</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,228,017,485	199,002,406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,110,981,578	9,404,293,827
- Thuế thu nhập cá nhân	1,099,252,841	2,217,493,347
- Thuế nhà thầu	70,578,245	42,329,555
<b>Cộng:</b>	<b>9,508,830,149</b>	<b>11,863,119,135</b>

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản lương, thưởng	99,576,505,951	83,106,997,102
<b>Cộng:</b>	<b>99,576,505,951</b>	<b>83,106,997,102</b>

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	2,987,451,241	3,399,226,554
+ Trích trước lương phép năm	2,987,451,241	3,047,952,610
+ Trích trước chi phí kiểm toán	-	100,000,000
+ Trích trước chi phí tiền thuê nhà	-	251,273,944
- Chi phí phải trả hàng FOB	172,841,935	1,462,632,469
+ Chi phí NPL	3,020,500	51,093,545
+ Trích CP wash	1,550,380	93,068,320
+ Trích CP thuê	3,846,261	26,594,560
+ Trích CP in	25,412,355	526,118,550
+ Trích CP hoãn tất	-	83,738,400
+ Trích CP cắt	22,465,200	-
+ Trích CP hoa hồng	116,547,239	682,019,094
- Chi phí phải trả hàng nội địa	328,666,016	6,808,800
+ Chi phí NPL	303,735,185	-
+ Chi phí khác	24,930,831	-
+ Trích CP thuê	-	6,808,800
<b>Cộng:</b>	<b>3,488,959,192</b>	<b>4,868,667,823</b>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1,287,235,556	668,667,358
- Phải trả khác	263,140,619	32,200,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,550,376,175</b>	<b>700,867,358</b>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9,571,038,944	4,152,574,350
Tăng trong năm	11,675,899,169	13,728,617,075
Chi quỹ trong năm	4,702,226,236	5,416,953,841
Số dư cuối năm	16,544,711,877	12,464,237,584

22. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay dài hạn USD	121,565.00	2,562,590,200	-	-
+ NH FRIST BANK	121,565.00	2,562,590,200	-	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,422,670,000					-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh				(8,058,000)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							57,031,517,457
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>106,324,310,000</b>	<b>9,178,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>(8,058,000)</b>	<b>41,286,294,154</b>	<b>8,868,571,000</b>	<b>47,775,186,845</b>
Số dư đầu năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	41,286,294,154	8,868,571,000	47,775,186,845
Tăng do phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 3 năm 2013	10,578,990,000						(10,578,990,000)
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành cổ phiếu trả cổ tức		(52,000,000)					
Chênh lệch tỷ giá phát sinh				32,773,255			-
Lợi nhuận trong năm							55,578,201,968
Chia cổ tức							(10,581,982,000)
Trích lập các quỹ trong năm					7,783,932,779	1,763,860,000	(21,223,691,948)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(3,112,460,791)
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>116,903,300,000</b>	<b>9,126,322,370</b>	<b>(863,138,686)</b>	<b>24,715,255</b>	<b>49,070,226,933</b>	<b>10,632,431,000</b>	<b>57,856,264,074</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000		10,666,270,000	10,666,270,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000		95,658,040,000	95,658,040,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,126,322,370	9,126,322,370		9,178,322,370	9,178,322,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
<b>Cộng</b>	<b>125,166,483,684</b>	<b>125,166,483,684</b>	<b>-</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>114,639,493,684</b>	<b>-</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức năm 2012 (15% mệnh giá)

- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 do phát hành cổ phiếu

**Cộng cổ tức đã chi:**

Năm nay

Năm trước

106,324,310,000

88,685,710,000

10,578,990,000

17,638,600,000

**116,903,300,000**

**106,324,310,000**

10,581,982,000

14,106,088,500

10,578,990,000

10,578,811,000

**21,160,972,000**

**24,684,899,500**

**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

30%

30%

**e. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11,690,330

10,632,431

11,690,330

10,632,431

11,690,330

10,632,431

49,260

49,260

49,260

49,260

11,641,070

10,583,171

11,641,070

10,583,171

\* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VND

**f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

49,070,226,933

41,286,294,154

10,632,431,000

8,868,571,000

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán**



	Năm nay	Năm trước
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>11,213,107</b>	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chi phí khác	11,213,107	-
<b>7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>7.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	-	-
<b>a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67,288,629,127</b>	<b>52,134,087,647</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,077,071,492	850,574,705
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,513,254,614	3,813,698,502
	-	-
<b>b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>65,852,446,005</b>	<b>49,170,963,850</b>
	-	-
<b>c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22% / 1:</b>	<b>14,980,093,803</b>	<b>10,566,263,179</b>
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	14,980,093,803	9,634,715,908
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	9,005,613,965
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22%	14,412,572,983	-
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% của Tân Mỹ	567,520,820	1,258,203,884
- Thuế TNDN được giảm 50% theo Giấy phép đầu tư của Cty TNHH May Tân Mỹ	-	629,101,941
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	-	931,547,271
	-	-
<b>7.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế</b>	-	-
	-	-
<b>7.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>14,980,093,803</b>	<b>10,566,263,179</b>
	-	-
<b>8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>9,707,889</b>	<b>(38,280,732)</b>
	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608,780,955,663	521,503,925,799
- Chi phí nhân công	272,216,952,390	208,581,198,905
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,263,232,708	7,053,484,307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,329,362,379	6,803,859,875
- Chi phí bằng tiền khác	34,953,033,238	26,559,722,003
<b>Cộng:</b>	<b>939,543,536,378</b>	<b>770,502,190,889</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### Bên liên quan

Công ty CP Phú Mỹ  
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam  
Công ty TNHH MTV Blue Exchange  
Công ty TNHH B&O

#### Mối quan hệ

Công ty liên kết  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn  
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	278,475,616
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	476,940,073	
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Mua hàng	2,200,048,435	1,863,887,000
Bán hàng	25,782,984,082	55,880,510,301
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Mua hàng	1,270,920,220	
Bán hàng	-	528,000,000
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Chi phí mua NPL	-	2,293,097,707
Cung cấp NPL & MMTB	-	6,523,660,507

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty CP Phú Mỹ</b>		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,799,658,840
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	
<b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>		
Tiền hàng phải thu	23,972,735,703	50,176,470,175
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Tiền hàng phải thu	2,860,990,917	229,201,990
Tiền hàng phải trả	-	
<b>Công ty TNHH B&amp;O</b>		
Tiền hàng phải thu	-	
Ứng trước tiền hàng	572,685,582	
<b>Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam</b>		
Chi phí gia công may phải trả	-	3,450,432

Ứng trước tiền hàng

Công ty CP Phú Mỹ

Tiền thuê quyền sử dụng đất

Tiền công trình phải trả

Ứng trước tiền thi công công trình trạm xử lý nước thải

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Tiền hàng phải trả

Công ty TNHH B&O

Tiền NPL & gia công phải trả

## 2. Thông tin bộ phận

### 2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

### 2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

## 3. Những thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,060,112,656,769	55,879,174,556	146,377,207,460	(153,279,198,924)	1,109,089,839,861
Giá vốn hàng bán	916,778,781,737	57,254,492,489	117,389,190,785	(151,878,928,633)	939,543,536,378
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143,333,875,032	(1,375,317,933)	28,988,016,675	(1,400,270,291)	169,546,303,483
Doanh thu hoạt động tài chính	9,331,579,000	119,038,848	170,266,469	-	9,620,884,317
Chi phí tài chính	8,092,767,087	160,299,793	152,724,391	-	8,405,791,271
Chi phí bán hàng	14,093,513,687	633,773,939	2,723,831,063	(392,525,449)	17,058,593,240
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64,832,406,749	4,654,140,637	18,694,873,389	(1,374,009,049)	86,807,411,726
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>65,646,766,509</b>	<b>(6,704,493,454)</b>	<b>7,586,854,301</b>	<b>366,264,207</b>	<b>66,895,391,563</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

TMBCTC HỢP NHẤT QUÝ 3/2014



Nguyễn Ân